

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	111.268.667	273.598.469
Tiền gửi ngân hàng	15.214.791.575	1.934.221.957
Cộng	15.326.060.242	2.207.820.426

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	12.000.000.000	5.500.000.000
Cộng	12.000.000.000	5.500.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (đồng thời là các bên liên quan)

	Mối liên hệ	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Nhà đầu tư	23.545.949.545	16.792.941.737
		23.545.949.545	16.792.941.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động thuế TNCN	183.573.628	-	-	-
Tạm ứng	2.782.096.883	-	2.263.554.386	-
Phải thu khác	233.466.666	-	470.188.092	-
Cộng	3.199.137.177	-	2.733.742.478	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.929.244.603	-	2.969.547.278	-
Công cụ, dụng cụ	21.312.379	-	18.644.635	-
Cộng	2.950.556.982	-	2.988.191.913	-

Trong tổng giá trị nguyên vật liệu tồn kho có 231.578.180 đồng là thiết bị nhập khẩu chuyển đến nhà máy Thủy điện Trà Xom chờ lắp đặt.

Giá trị Hàng tồn kho cầm cố thế chấp các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2015 là 0 đồng.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.568.001.981	3.514.518.409	4.151.752.421	251.252.099	372.804.860.639	383.290.385.549
Tăng trong kỳ	-	109.000.000	-	-	638.345.941.141	638.454.941.141
Thanh lý, n. bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.568.001.981	3.623.518.409	4.151.752.421	251.252.099	1.011.150.801.780	1.021.745.326.690
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.271.619.593	2.375.313.784	4.151.752.421	169.487.050	237.742.990.218	246.711.163.066
Tăng trong kỳ	165.382.388	376.159.552	-	13.150.500	19.764.600.344	20.319.292.784
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.437.001.981	2.751.473.336	4.151.752.421	182.637.550	257.507.590.562	267.030.455.850
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	296.382.388	1.139.204.625	-	81.765.049	135.061.870.421	136.579.222.483
Số cuối kỳ	131.000.000	872.045.073	-	68.614.549	753.643.211.218	754.714.870.840

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 4.6, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Việc thay đổi này làm cho chi phí khấu hao tài sản cố định 6 tháng đầu năm 2015 giảm 7.747.537.765 đồng so với cùng kỳ năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015: 6.395.790.902 đồng.
 Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015 của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 753.643.211.218 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao				
Số đầu năm	-	283.191.048	33.000.000	316.191.048
Tăng trong năm	-	23.599.254	-	23.599.254
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	306.790.302	33.000.000	339.790.302
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.717.871.300	1.840.741.812	-	10.558.613.112
Số cuối năm	8.717.871.300	1.817.142.558	-	10.535.013.858

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m², Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrôngrou.

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015 của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 8.717.871.300 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Các hạng mục bổ sung Nhà máy Thủy điện Trà Xom	24.694.407.417	704.708.787.790
Cộng	24.694.407.417	704.708.787.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí giải phóng mặt bằng phân bổ	65.933.947.318	
Chi phí bảo hiểm	101.980.000	
Chi phí bao bì, công cụ, dụng cụ	170.668.752	216.285.228
Chi phí kiểm định an toàn đập	94.090.909	188.181.637
Chi phí thí nghiệm định kỳ nhà máy	108.142.614	52.114.199
Cộng	66.408.829.593	456.581.063

14. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Thiết bị phụ tùng thay thế cho nhà máy thủy điện	2.542.409.590	2.592.823.990
	2.542.409.590	2.592.823.990

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH MTV DL- Vietravel	464.000.000	
Công ty TNHH Xây lắp số 1	170.085.094	170.085.094
Công ty CPĐT Xây dựng Công trình ngầm V	166.900.000	166.900.000
Công ty CP xây dựng 26	5.745.629.689	5.745.629.689
Cty CP Thiết bị Thủy Lợi	5.457.516.144	5.457.516.144
Công ty cổ phần Sông Đà 25	8.028.705.119	8.028.705.119
ANDRITZ HYDRO Private Ltd	8.120.225.838	1.860.557.781
Cty CP Sông Đà 10.1	7.729.258.993	7.729.258.993
Các đối tượng khác	20.654.086.387	16.712.523.234
	56.536.407.264	45.871.176.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	1.470.919.002	11.952.593.363	10.064.036.059	3.359.476.306
Thuế TNDN- Công ty mẹ	513.951.736	2.306.079.999	1.714.237.785	1.105.793.950
Thuế TNDN- Công ty con	(9.367.808)	-	-	(9.367.808)
Thuế TNCN - Công ty mẹ	(94.123.434)	1.258.794.363	1.160.870.929	3.800.000
Thuế TNCN - Công ty con	66.115.249	37.269.120	88.583.268	14.801.101
Thuế tài nguyên	900.632.305	4.342.056.126	4.254.836.969	987.851.462
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.800.300	9.800.300	-
Các loại thuế khác	301.650.833	-	323.225.833	(21.575.000)
Phí và lệ phí	747.211.000	-	747.211.000	-
Cộng	3.896.988.883	19.906.593.271	18.362.802.143	5.440.780.011

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	5.899.738.740	5.899.738.740
Trích trước chi phí bảo dưỡng điện lực	475.836.150	158.612.050
Các khoản trích trước khác	1.442.790.422	484.351.920
- Trích trước chi phí hoạt động của HĐQT, BKS	1.370.750.002	470.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay	72.040.420	14.351.920
	7.818.365.312	6.542.702.710

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	83.766.202	104.270.072
Bảo hiểm xã hội, BHYT	262.063.970	853.045.213
Lãi vay phải trả	49.483.433.685	48.176.961.912
- NH Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	24.265.135.503	23.092.458.060
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Phú Tài	23.170.261.152	23.339.213.399
- Công ty Cp thủy điện cần Đơn	2.048.037.030	1.745.290.453
Bảo hiểm tạm ứng bồi thường thiệt hại	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ tức phải trả	208.001.602	57.386.003
Các khoản phải trả, phải nộp khác	208.253.370	1.704.762.148
- Định Quang Chiến		1.500.000.000
- Phải trả khác	208.253.370	204.762.148
Cộng	52.245.518.829	52.896.425.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	17.440.808.384	15.695.266.386	11.419.329.511	21.716.745.259
- NH TMCP ngoại thương Khánh Hòa	11.419.329.511	15.695.266.386	11.419.329.511	15.695.266.386
- Công ty CP thủy điện Cơn Đơn	5.018.791.067	-	-	5.018.791.067
- Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II	1.002.687.806	-	-	1.002.687.806
Vay dài hạn đến hạn trả	19.908.000.000	28.379.375.000	8.749.375.000	39.538.000.000
- Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	18.708.000.000	8.369.375.000	8.249.375.000	18.828.000.000
- NH Đầu tư và Phát triển VN - CN Bình Định	1.200.000.000	11.010.000.000	500.000.000	11.710.000.000
- NH Đầu tư & Phát triển VN - CN Phú Tài		9.000.000.000	-	9.000.000.000
Cộng	37.348.808.384	44.074.641.386	20.168.704.511	61.254.745.259

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	451.776.018.248	9.365.440.414	16.998.750.000	444.142.708.662
- Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	76.015.723.441	9.365.440.414	16.498.750.000	68.882.413.855
- NH Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	173.857.595.748	-	500.000.000	173.357.595.748
- NH Đầu tư & Phát triển VN - CN Phú Tài	201.902.699.059	-	-	201.902.699.059
Nợ thuê tài chính dài hạn				-
Cộng	451.776.018.248	9.365.440.414	16.998.750.000	444.142.708.662
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	19.908.000.000			39.538.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn	-			-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	431.868.018.248			404.604.708.662

Vay để xây dựng dự án Nhà máy thủy điện Ea Krongrou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (4 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay để đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (VDB) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 112/2008/HỆTDĐT-NHPT ngày 30/10/2008 và các hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung ngày 30/12/2014. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 186.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 177 tháng (14 năm 9 tháng) kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 17/03/2009). Mức lãi suất vay trong hạn trên hợp đồng gốc là (tính trên số dư nợ trong hạn): 11,4%/năm, mức lãi suất vay quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi chậm trả): 17,1%/năm, Lãi suất này có thay đổi theo thông báo của ngân hàng. Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom với tổng giá trị là 496.320.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 111/2008/HỆTCTS-NHPT ngày 30/10/2008.
- Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài (BIDV) theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 01/2010/HĐDH ngày 24/11/2010. Mục đích vay: đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom. Tổng hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng. Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 09 năm (108 tháng) tính từ ngày 25/03/2016 theo Phụ lục điều chỉnh ngày 18/03/2014. Mức lãi suất vay trong hạn trên hợp đồng gốc (tính trên số dư nợ trong hạn): 17%/năm (được áp dụng tới ngày 01/02/2011 và sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần), mức lãi suất vay quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Phú Tài, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định và Công ty đã có biên bản thỏa thuận về mức đảm bảo cho khoản nợ vay này 54% giá trị tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Trà Xom sẽ thuộc về VDB và 46% cho BIDV

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	C.lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối
Số dư 1/1/2014	125.000.000.000	10.000.000.000	(107.661.250)	236.077.356	21.469.785.463	7.290.424.332	43.186.702.828
Tăng trong năm	75.000.000.000	49.864.750	-	-	1.965.345.629	1.816.004.668	36.041.602.418
Giảm trong năm	-	10.000.000.000	(107.661.250)	77.956.937	21.469.785.463	7.290.424.332	44.947.599.918
Số dư 31/12/2014	200.000.000.000	49.864.750	-	158.120.419	1.965.345.629	1.816.004.668	34.280.705.328
Số dư 01/01/2015	200.000.000.000	49.864.750	-	158.120.419	1.965.345.629	1.816.004.668	34.280.705.328
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	4.431.300.006	2.517.346.481	53.755.234.656
Giảm trong kỳ	-	-	-	158.120.419	-	-	43.465.992.968
Số dư 30/06/2015	200.000.000.000	49.864.750	-	-	6.396.645.635	4.333.351.149	44.569.947.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2015	31/12/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	34.280.705.328	43.186.702.828
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.755.234.656	36.041.602.418
Điều chỉnh do hợp nhất	-	12.563.791
Phân phối lợi nhuận	43.465.992.968	44.935.036.127
- Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	34.000.000.000	39.337.681.162
Tăng vốn điều lệ	-	36.239.790.205
Trích thường hoàn thành vượt mức kế hoạch	-	3.097.890.957
Trả cổ tức còn lại của năm trước	34.000.000.000	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay (ii)	9.465.992.968	5.597.354.965
Ứng cổ tức năm nay	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.431.300.006	1.965.345.629
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.517.346.481	1.816.004.668
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.517.346.481	1.816.004.668
	44.569.947.016	34.280.705.328

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2015.

(ii) Tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2015 như sau:

- Toàn bộ thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của năm 2014, Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển.
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/04/2015 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền, với số tiền: 34.000.000.000 đồng (tương đương tỷ lệ 17%). Số cổ tức này đã được chốt quyền và chi trả cho cổ đông.

21. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu năm	76.463.327.078	77.088.394.817
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	6.601.439.079	-
- Tặng từ kết quả kinh doanh	6.601.439.079	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong năm	330.884.156	625.067.739
- Vốn chủ sở hữu	-	578.500.000
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	78.802.684	45.596.816
- Tỷ lệ sở hữu thay đổi	-	970.923
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	252.081.472	-
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	82.733.882.001	76.463.327.078

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm (*)	119.524.133.629	59.615.386.240
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.524.133.629	59.615.386.240

(*) Toàn bộ doanh thu phát sinh là giao dịch với các bên liên quan. Giá bán điện năm 2015 của Công ty được tính theo quy định tại Quyết định 12086/QĐ-BCT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc ban hành Biểu giá chi phí tránh được năm 2015. Tuy nhiên, tại biểu giá này Bộ Công thương quy định rõ: “Biểu giá chi phí tránh được chưa bao gồm thuế tài nguyên nước, tiền dịch vụ môi trường rừng và thuế GTGT. Bên mua có trách nhiệm thanh toán cho bên bán các loại thuế và tiền dịch vụ môi trường rừng nêu trên”. Hiện nay, hợp đồng mua bán điện của Công ty cho Tổng công ty điện lực Miền Trung (PC3) chưa được ký kết và PC3 cũng chỉ thanh toán cho Công ty theo giá chưa có thuế tài nguyên nước, tiền dịch vụ môi trường rừng. Do chưa xác định được liệu tiền dịch vụ môi trường rừng và thuế tài nguyên sẽ là các yếu tố cấu thành nên doanh thu hay không nên Công ty chưa phản ánh 2 khoản này vào doanh thu 6 tháng đầu năm 2015. Thuế tài nguyên (4.342.056.126 đồng) và tiền dịch vụ môi trường rừng (1.277.562.106 đồng) sẽ được ghi nhận bổ sung vào chi tiêu “doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” 6 tháng cuối năm 2015 nếu bên mua điện (PC3) chấp thuận tính thêm 2 khoản nêu trên vào giá điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn điện thương phẩm (**)	29.119.064.446	24.599.984.474
Cộng	29.119.064.446	24.599.984.474

(**) Tổng giá vốn trong kỳ chưa bao gồm thuế tài nguyên (4.342.056.126 đồng) và tiền dịch vụ môi trường rừng (1.277.562.106 đồng). Trong 6 tháng cuối năm 2015, nếu PC3 chấp nhận tính thêm 2 khoản trên vào giá điện, Công ty sẽ ghi nhận bổ sung doanh thu và giá vốn cùng một lượng là 5.619.618.232 đồng

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	295.732.733	312.716.448
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	236.923.104	-
Cộng	532.655.837	312.716.448

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	19.377.782.679	2.492.900.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	178.350.785	13.125.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại nợ phải trả cuối năm	1.122.582.989	602.170.166
Cộng	20.678.716.453	3.108.195.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí quản lý

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tiền lương và các khoản theo lương	3.212.979.990	2.077.086.058
Chi phí Hội đồng quản trị (Thù lao, hội họp)	1.688.601.054	1.192.386.364
Các khoản khác	2.539.050.997	968.108.167
Cộng	7.440.632.041	4.237.580.589

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Nhượng vật tư	1.800.000	
Cộng	1.800.000	

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Bồi thường chặt cây	2.000.000	
Phạt hành chính, phạt thuế	76.874.065	19.170.104
Cộng	78.874.065	19.170.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.741.302.461	27.963.171.637
- Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (bán điện)	62.739.502.461	27.948.012.467
- Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	1.800.000	15.159.170
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.222.634.403	882.962.916
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	1.579.674.065	894.691.604
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	270.000.000	212.000.000
+ Chênh lệch chưa thực hiện tại Công ty con		12.521.500
+ Chi phí phạt hành chính, phạt thuế	25.798.500	19.170.104
+ Phí quản lý niêm yết, không hợp lệ khác	1.283.875.565	651.000.000
- Điều chỉnh giảm (Dự phòng cty con và các khoản khác)	357.039.662	11.728.688
Thu nhập chịu thuế	63.963.936.864	28.846.134.553
- Thu nhập của hoạt động SXKD chính	63.962.136.864	28.830.975.383
- Thu nhập khác	1.800.000	15.159.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.396.609.686	2.886.129.372
- Hoạt động kinh doanh chính (10%)	6.396.213.686	2.883.975.383
- Thu nhập khác	396.000	3.031.834
Thuế TNDN được giảm	4.190.480.038	1.441.548.769
- Thuế TNDN được giảm 50% của hoạt động SXKD chính	2.205.733.648	1.441.548.769
- Thuế TNDN được miễn (Công ty con)	1.984.746.390	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.306.079.999	1.444.406.184
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.206.129.648	1.444.580.603
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN theo biên bản kiểm tra của cơ quan thuế	99.950.351	

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.755.234.656	26.514.615.924
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.517.346.481)	(1.816.004.668)
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	2.517.346.481	1.816.004.668
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.237.888.175	24.698.611.256
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	12.495.000
	2.562	1.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.755.234.656	26.514.615.924
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.517.346.481)	(1.816.004.668)
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	2.517.346.481	1.816.004.668
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.237.888.175	24.698.611.256
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	12.495.000
	2.562	1.977

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu	604.701.401	177.275.684
Chi phí nhân công	8.617.087.122	7.240.338.458
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.342.892.038	15.060.399.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.230.348.162	941.847.727
Chi phí khác bằng tiền	3.764.667.764	4.900.413.821
Cộng	36.559.696.487	28.320.275.478

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá) rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tổng hợp các tài sản tài chính gốc ngoại tệ hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	87.046,76	2.448,39

Giá trị ghi sổ của các nợ vay, nợ phải trả người bán, nợ khác có gốc ngoại tệ như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
	USD	USD
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	370.131,76	114.827,92
Nợ vay, nợ khác	2.312.426,24	2.437.426,24

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	56.536.407.264	-	56.536.407.264
Chi phí phải trả	7.818.365.312	-	7.818.365.312
Vay và nợ thuê tài chính	61.254.745.259	404.604.708.662	465.859.453.921
Phải trả khác	51.899.688.657	-	51.899.688.657
Cộng	177.509.206.492	404.604.708.662	582.113.915.154

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	45.871.176.054	-	45.871.176.054
Chi phí phải trả	6.542.702.710	-	6.542.702.710
Vay và nợ thuê tài chính	37.348.808.384	431.868.018.248	469.216.826.632
Phải trả khác	49.939.110.063	-	49.939.110.063
Cộng	139.701.797.211	431.868.018.248	571.569.815.459

Tổng Giám đốc cho rằng hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.326.060.242	-	27.326.060.242
Phải thu khách hàng	23.545.949.545	-	23.545.949.545
Phải thu khác	3.199.137.177	-	3.199.137.177
Cộng	54.071.146.964	-	54.071.146.964

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.707.820.426	-	7.707.820.426
Phải thu khách hàng	16.792.941.737	-	16.792.941.737
Phải thu khác	470.188.092	-	470.188.092
Cộng	24.970.950.255	-	24.970.950.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Nhà đầu tư
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	Chung nhà đầu tư

b. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lương của Tổng Giám đốc	229.551.179	259.813.817
Thù lao HĐQT	264.000.000	344.000.000
Tiền thưởng cho HĐQT	381.111.110	720.000.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Tổng Giám đốc

[Signature]
Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

[Signature]
Lê Quang Đạo

Người lập

[Signature]
Hoàng Thị Thanh Vân

